| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1871 /QĐ-UBND | *Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 58/TTr-VPĐP ngày 12/8/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy, với tổng khối lượng bổ sung: 19.020,2 tấn (35 xã), cụ thể:

- Huyện Đông Hưng: 12.681,0 tấn (23 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 5.193,1 tấn (09 xã);
- Huyện Kiến Xương: 552,9 tấn (01 xã);
- Huyện Thái Thụy: 593,2 tấn (02 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KHTC, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Ca**

**Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN ĐÔNG HƯNG, QUỲNH PHỤ, KIẾN XƯƠNG VÀ THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Huyện/xã | Khối lượng xi măng (tấn) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (35 xã)** | **19.020,2** | |
| **I** | **Đông Hưng (23 xã)** | **12.681,0** | |
| 1 | Bạch Đằng | 223,1 | |
| 2 | Hoa Lư | 48,4 | |
| 3 | Thăng Long | 819,8 | |
| 4 | Đông Quang | 661,5 | |
| 5 | Đông Kinh | 1.143,5 | |
| 6 | Phong Châu | 423,2 | |
| 7 | Đô Lương | 278,5 | |
| 8 | Đông Á | 399,4 | |
| 9 | Phú Lương | 946,8 | |
| 10 | Đông Cường | 2.072,8 | |
| 11 | Đông Giang | 336,1 | |
| 12 | Lô Giang | 257,4 | |
| 13 | Đông Hoàng | 302,5 | |
| 14 | An Châu | 428,7 | |
| 15 | Liên Giang | 996,9 | |
| 16 | Đông Lĩnh | 1.239,1 | |
| 17 | Hoa Nam | 51,1 | |
| 18 | Đông Hà | 402,9 | |
| 19 | Đông Tân | 296,5 | |
| 20 | Hợp Tiến | 396,2 | |
| 21 | Phú Châu | 241,2 | |
| 22 | Mê Linh | 438,7 | |
| 23 | Đông La | 276,7 | |
| **II** | **Quỳnh Phụ (09 xã)** | **5.193,1** | |
| 1 | An Vinh | 66,1 | |
| 2 | An Tràng | 2.693,2 | |
| 3 | An Lễ | 897,9 | |
| 4 | An Vũ | 426,0 | |
| 5 | Quỳnh Thọ | 253,7 | |
| 6 | Quỳnh Nguyên | 160,7 | |
| 7 | An Quý | 23,0 | |
| 8 | An Mỹ | 529,1 | |
| 9 | Quỳnh Ngọc | 143,4 | |
| **III** | **Kiến Xương (01 xã)** | **552,9** | |
| 1 | Hồng Thái | 552,9 | |
| **IV** | **Thái Thụy (02 xã)** | **593,2** | |
| 1 | Thụy Liên | 176,3 | |
| 2 | Thái Tân | 416,9 | |

**Phụ lục 2:**

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (23 xã)** | | | **12.681,0** |
| **1** | **Xã Bạch Đằng** | | | **223,1** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **73,0** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***435*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***73,0*** |
| | Đường từ Hạ Lịch- vườn ông Xuân | 137 | | 23,0 |
| | Đường từ trục xã- ông Cương | 58 | | 9,7 |
| | Đường từ trục xã- ông Ngọc | 240 | | 40,3 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **150,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.220*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***150,1*** |
| | Đường ông Huyền | 25 | | 3,1 |
| | Đường ông Cường | 50 | | 6,2 |
| | Đường ông Hùng | 36 | | 4,4 |
| | Đường ông Cửu | 19 | | 2,3 |
| | Đường ông Hoa | 26 | | 3,2 |
| | Đường bà Cư | 25 | | 3,1 |
| | Đường ông Vũ | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ ông Lịch- bà Nghiêm | 57 | | 7,0 |
| | Đường ông Thịnh | 26 | | 3,2 |
| | Đường ông Đán | 49 | | 6,0 |
| | Đường ông Hoa | 80 | | 9,8 |
| | Đường ông Trần | 205 | | 25,2 |
| | Đường ông Hoằng | 75 | | 9,2 |
| | Đường ông Liệu | 35 | | 4,3 |
| | Đường bà Sa Thụn | 35 | | 4,3 |
| | Đường anh Hậu | 50 | | 6,2 |
| | Đường ông Bình | 60 | | 7,4 |
| | Đường ông Phúc | 42 | | 5,2 |
| | Đường ông Xoang | 290 | | 35,7 |
| **2** | **Xã Hoa Lư** | | | **48,4** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **48,4** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***394*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***48,4*** |
| | Đường từ bà Thất- ông Đô | 26 | | 3,1 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ ông Du- ông Hạnh | 49 | | 6,0 |
| | Đường huyện- ông Thủy | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ bà Bồng- ông Thủy | 61 | | 7,5 |
| | Đường từ ông Hòa- ông Sáng | 56 | | 6,9 |
| | Đường từ nhà ông Dũng- ông Thư | 111 | | 13,7 |
| | Đường từ chân cầu Cao Mỗ- ông Việt | 31 | | 3,8 |
| **3** | **Xã Thăng Long** | | | **819,8** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **549,6** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***2.803*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***549,6*** |
| | Đường từ gốc đa ao làng- nhà bà Tố | 582 | | 114,1 |
| | Đường từ trạm bơm đồng- đường 216 | 717 | | 140,5 |
| | Đường từ Cống Cừ- đường 216 | 416 | | 81,5 |
| | Đường từ ngõ ông ngậm- đền Rèm | 97 | | 19,0 |
| | Đường từ gốc đa đội 3-ngõ anh Chinh | 158 | | 31,0 |
| | Đường từ nhà ông Thiết- ông Trọng | 260 | | 51,0 |
| | Đường từ Bà Hoài- ông Ích | 10 | | 2,0 |
| | Đường từ ông Quyết- ông Quân | 28 | | 5,5 |
| | Đường từ nhà ông Quyết- nhà bà Nụ | 160 | | 31,4 |
| | Đường từ nhà ông Chiến- Đình Thần Khê | 110 | | 21,6 |
| | Đường từ trục thôn-ông ích | 80 | | 15,7 |
| | Từ giếng làng-ông Tấn | 185 | | 36,3 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **270,2** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***105*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***15,4*** |
| | Đường từ trục thôn-bà Viên | 35 | | 5,1 |
| | Đường từ nhà ông Quyết- ông Thịnh | 70 | | 10,3 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***2.072*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***254,8*** |
| | Đường từ trục thôn-ông Khang | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ ông Lâu- ông Hải | 160 | | 19,7 |
| | Đường từ trục thôn-ông Tâm | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục thôn-ông Hồng | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ ông Hợp- bà Cúc | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Tuấn | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà gái | 108 | | 13,3 |
| | Đường từ trục thôn-ông Quang | 31 | | 3,8 |
| | Đường từ trục thôn- bà Ngọ | 115 | | 14,1 |
| | Đường từ trục thôn- ông Đức | 110 | | 13,5 |
| | Đường từ trục thôn- ông Diện | 295 | | 36,3 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục thôn - ông Kiến | 116 | | 14,3 |
| | Đường từ trục thôn - ông Liên | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ trục thôn - ông Đặng | 130 | | 16,0 |
| | Đường từ ông Ngận- ông Minh | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ ông Ngận- ông Thiêm | 60 | | 7,4 |
| | Đường giao thông truc thôn- ông chiến | 50 | | 6,2 |
| | Đường giao thông truc thôn- ông Hiền | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ ngã ba T. Cộng Hòa-ông Liêm | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ nhà ông Ích- ông Quyền | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ nhà ông Định-ông Vàng | 180 | | 22,1 |
| | Đường từ trục thôn- ông Tuấn | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục thôn- ông Hiền | 110 | | 13,5 |
| 4 | **Xã Đông Quang** | | | **661,5** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **435,8** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***2.223*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***435,8*** |
| | Ngã ba đi Đông Dương-ông Dũng | 310 | | 60,8 |
| | Đường từ nhà ông Vịnh - nhà ông Hàm | 256 | | 50,2 |
| | Đường từ đường DH51 - cống quay | 230 | | 45,1 |
| | Đường từ nhà ông Chắt - nhà ông Nhuận | 192 | | 37,6 |
| | Đường từ cầu buồm-Mẫu giáo | 332 | | 65,1 |
| | Đường từ Miếu xóm - nhà ông Trịnh | 850 | | 166,6 |
| | Đường từ Miếu xóm- ngã ba chợ chiều | 53 | | 10,4 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **225,7** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***127*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***18,7*** |
| | Đường từ ông Mậu - ông Giang | 84 | | 12,3 |
| | Đường từ đường DH51 - ông Sáng | 16 | | 2,4 |
| | Đường từ đầu n.thờ họ Giáo - ông Toàn | 27 | | 4,0 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.681*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***207,0*** |
| | Đường từ bà Gái Thể - ông Huy | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ nhà bà Tâm - ông Hạnh | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ ông Liêm- ông Cộng - bà Chi | 88 | | 10,8 |
| | Đường từ nhà ông Hân-ông Khiêm | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ ông Giang - ông Huỳnh, Phương | 68 | | 8,4 |
| | Đường từ đường DH51- ông Huynh | 117 | | 14,4 |
| | Đường từ nhà bà Thìn - nhà ông Nguyên | 235 | | 28,9 |
| | Đường từ đường DH51 - nhà bà Tẹo | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ nhà ông Đề - nhà bà Tẹo | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ nhà ông Điển - nhà bà Tẹo | 81 | | 10,0 |
| | Đường từ ông Tứ -ông Thắng | 138 | | 17,0 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ máng cấp 1- nhà ông Huynh | 154 | | 18,9 |
| | Đường từ nhà ông An -nhà ông Tụ | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ Bà Thược -ông Tòng | 98 | | 12,1 |
| | Đường từ ông Tri - ông Đoàn | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ nhà ông Tặng- nhà bà Huê | 56 | | 6,9 |
| | Đường từ nhà ông Lập-nhà ông Tiện | 26 | | 3,2 |
| | Đường từ nhà ông Ty- nhà ông Toán | 68 | | 8,4 |
| | Đường từ nhà ông My - Gốc Đa | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ nhà bà Tư- nhà bà Tự | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ nhà ông Thơi -nhà ông Năm | 40 | | 4,9 |
| **5** | **Xã Đông Kinh** | | | **1.143,5** |
| * | **Đường giao thông nội đồng trục chính** | ***5.450*** | | ***1.057,3*** |
| | Đường từ ngõ Quân đi bãi rác | 950 | ***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 184,3 |
| | Đường cống vịt đi đội 8 | 850 | | 164,9 |
| | Đường từ công ông Khu đi cống ông Thư | 750 | | 145,5 |
| | Đường từ công ông Khu đi cống ông Khiển | 600 | | 116,4 |
| | Đường Quai Vạc | 800 | | 155,2 |
| | Đường ngõ thanh đi hồ núi | 650 | | 126,1 |
| | Đường từ chùa đi bãi rác | 500 | | 97,0 |
| | Đường từ ngõ Đông đi cống Thư | 350 | | 67,9 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **86,2** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***440*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***86,2*** |
| | Đường ngõ ông Bình- Đường nhựa | 350 | | 68,6 |
| | Đường từ ngõ Mùi- ngõ Triều | 90 | | 17,6 |
| **6** | **Xã Phong Châu** | | | **423,2** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **206,0** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***1.051*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***206,0*** |
| | Đường từ ông Bê- trạm bơm Thái Hưng | 259 | | 50,8 |
| | Đường từ ông Kứu-ông Thiệu | 792 | | 155,2 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **217,2** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***974*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***143,1*** |
| | Hai mấu cầu đồng vực gốc đề | 162 | | 23,8 |
| | Đường từ ông Nghinh-ông Vôn | 540 | | 79,4 |
| | Đường từ trục xã- ông Hoài | 235 | | 34,5 |
| | Đường từ trục thôn- ông Thiều | 37 | | 5,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***601*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***74,1*** |
| | Đường từ ông Chuân- ông Tiến | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Nam | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ gốc đề- bà Lượt | 60 | | 7,4 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ Rục thôn- ông Thảo | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ ông Hưng- ông Mùi | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ Trục xã- ông Thích | 30 | | 3,7 |
| | Đường kéo dài tuyến ngõ ông Thấu | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Bắc | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ ông Điện- ông Ký | 72 | | 8,9 |
| | Đường từ trục thôn-ông Phú | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ trục thôn-ngõ ông Quýnh | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Trịnh | 20 | | 2,5 |
| **7** | **Xã Đô Lương** | | | **278,5** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **115,9** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***690*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***115,9*** |
| | Đường từ nhà ông Thạnh- sau Đền | 220 | | 37,0 |
| | Đường từ trục xã- ông Cẩn | 340 | | 57,1 |
| | Đường từ trục xã- cây Đa thôn 4 | 130 | | 21,8 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **162,6** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.322*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***162,6*** |
| | Đường từ ông Du-ông Thoan | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ trục xã- ông Hưng | 230 | | 28,3 |
| | Đường từ anh Quảng- anh Thái | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ Bà Thấm- Công Xoa | 36 | | 4,4 |
| | Đường từ anh Ngữ- anh Lập | 62 | | 7,6 |
| | Đường từ trục thôn- ông Đãi | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ trục thôn- ông Đán | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ trục thôn- ông Lịch | 56 | | 6,9 |
| | Đường từ ông Nguyện-ông Đại | 46 | | 5,7 |
| | Đường từ ông Bình-bà My | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ ông Nguyện-ông Quyết | 85 | | 10,5 |
| | Đường từ ông Lỡn-ông Việt | 54 | | 6,6 |
| | Đường từ trục thôn- Anh Túy | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục thôn- Anh Hiện | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ ông Hòa- ông Ích | 112 | | 13,8 |
| | Đường từ trục xã- ông Đăng | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ trục xã- Xoáng | 15 | | 1,8 |
| | Đường từ ông Huynh- ông Thoảng | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ cửa lầu- bà Mỹ | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ ông Duyến-ông tư | 210 | | 25,8 |
| **8** | **Xã Đông Á** | | | **399,4** |
| * | **Kênh cấp 1 loại 3** | ***350*** | | ***53,6*** |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Thôn Phú Bắc | 350 | *B>0,9m* | 53,6 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **35,3** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***180*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***35,3*** |
| | Đường từ lưu không chợ -hết diện tích quy hoạch chợ | 80 | | 15,7 |
| | Đường từ trục xã- bãi rác | 100 | | 19,6 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **310,5** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***1.305*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***191,8*** |
| | Đường từ ngõ ông Bàng- ngõ ông Điện | 120 | | 17,6 |
| | Đường từ ông Chính- ngõ Bà Thép | 92 | | 13,5 |
| | Đường từ Cống ông Hội- máng TB | 368 | | 54,1 |
| | Đường từ ông Viện (TTB)- bà Dịu (ĐĐ) | 125 | | 18,4 |
| | Đường từ Trường tiểu học - gốc bàng TTB | 600 | | 88,2 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***965*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***118,7*** |
| | Đường từ Trục xã - ngõ ông Ngọ | 121 | | 14,9 |
| | Đường từ QL39- ngõ ông Tập | 58 | | 7,1 |
| | Đường từ trục thôn- ông Lạn | 21 | | 2,6 |
| | Đường từ QL39- ngõ ông Lạng | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ Máng TB- Đê Trà Lý | 219 | | 26,9 |
| | Đường từ trục xã- ngõ ông Năm | 11 | | 1,4 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Hịch | 34 | | 4,2 |
| | Đường từ trục xã- NVH Thôn TTB | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ trục xã- ngõ Thu Dịu | 24 | | 3,0 |
| | Đường từ trục xã- ngõ ông Vân | 48 | | 5,9 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Kim | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Hàn | 31 | | 3,8 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Tấn | 19 | | 2,3 |
| | Đường từ miếu Tầm Phương- BĐ xã | 179 | | 22,0 |
| | Đường từ QL39 (ông Phúc)- ra xứ đồng con quy | 60 | | 7,4 |
| **9** | **Xã Phú Lương** | | | **946,8** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **707,7** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***3.611*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***707,7*** |
| | Đường từ Đình Đén- nhà ông Trợi | 172 | | 33,7 |
| | Đường từ cầu Ải- đò bà Điểm | 590 | | 115,6 |
| | Đường từ ao ông Chính- Chùa | 200 | | 39,2 |
| | Đường từ cầu ông Điệp-nhà bà Thanh | 321 | | 62,9 |
| | Đường từ cầu ông Điệp-trục xã | 73 | | 14,3 |
| | Đường từ máy TB- cống ông Bảy | 630 | | 123,5 |
| | Đường từ ông Khoái- ao Quán Đông | 235 | | 46,1 |
| | Đường từ ông Thơ- nhà ông Nhũ | 1.070 | | 209,7 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ hội trường thôn- nhà ông thơ | 320 | | 62,7 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **239,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.943*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***239,1*** |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông êm | 68 | | 8,4 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Chiến | 33 | | 4,1 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Hường | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Dân | 18 | | 2,2 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Ruận | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Khuyên | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Cao | 212 | | 26,1 |
| | Đường từ trục thôn-ngõ ông Du | 76 | | 9,3 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Toàn | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Tiến | 37 | | 4,6 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Kê | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Tuyến | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Xuyên | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Chanh | 36 | | 4,4 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Hỹ | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Kích | 41 | | 5,0 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Đột | 74 | | 9,1 |
| | Đường từ trục thôn-nhà ông Song | 55 | | 6,8 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Hiếu | 34 | | 4,2 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Khắng | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Thuật | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Vạn | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Nhất | 82 | | 10,1 |
| | Đường từ trục thôn- nhà ông Trà | 225 | | 27,7 |
| | Đường từ t.thôn- nhà ông Quyền Mận | 41 | | 5,0 |
| | Đường nối tiếp ngõ nhà thờ | 72 | | 8,9 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Dưỡng | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ trục thôn-Ngõ ông Hậu | 48 | | 5,9 |
| | Đường từ trục thôn-Ngõ ông Quân | 28 | | 3,4 |
| | Đường từ trục thôn-Ngõ ông Triệu | 39 | | 4,8 |
| | Đường từ trục thôn-Ngõ ông Học | 57 | | 7,0 |
| | Đường từ trục thôn-nhà bà Nghiễm | 34 | | 4,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Giảm | 24 | | 3,0 |
| | Đường từ trục thôn- ông Trắc | 39 | | 4,8 |
| | Đường từ trục thôn- ông Cường | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn-Ngõ ông Mộc | 60 | | 7,4 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| **10** | **Xã Đông Cường** | | | **2.072,8** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **656,8** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***3.351*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***656,8*** |
| | Đường từ ngã tư ông Thành-ngã tư ông Quý | 430 | | 84,3 |
| | Đường từ cổng Tuấn- Chiều | 660 | | 129,4 |
| | Đường trục xã - đền Mả bái | 250 | | 49,0 |
| | Đường từ chùa - ngõ anh Lực | 670 | | 131,3 |
| | Đường từ đường trục- đến đường Bản | 300 | | 58,8 |
| | Đường từ cửa ông Đống - cổng chùa | 520 | | 101,9 |
| | Đường từ đình hậu - ngõ anh tích X7 | 171 | | 33,5 |
| | Đường từ trục xã- chùa | 350 | | 68,6 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **1.416,0** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***2.524*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***371,2*** |
| | Đường từ Đường trục - chùa Tào Xá | 110 | | 16,2 |
| | Đường Từ trục thôn - chùa | 261 | | 38,4 |
| | Đương từ trục thôn- cổng nhà thờ | 26 | | 3,8 |
| | Đường từ đường t.thôn - ngõ a.Tích | 150 | | 22,1 |
| | Đường từ trục xã -ngõ nhà thờ | 60 | | 8,8 |
| | Đường từ nhà Tiễu - ông Síu | 244 | | 35,9 |
| | Đường từ ngã ba ông Cáp- cửa ông Tiễu | 267 | | 39,2 |
| | Đường từ sau ông Thuyết - ông Thụy | 165 | | 24,3 |
| | Đường từ đình Hậu- ngõ ông Sự | 416 | | 61,2 |
| | Đường từ cổng chùa - ngõ ông Đại | 220 | | 32,3 |
| | Đường từ ngõ ông Đại-cửa ông Tín | 480 | | 70,6 |
| | Từ cửa ông Vân đến ngõ ông Hộ X3 | 125 | | 18,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***8.490*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***1.044,8*** |
| | Đường từ cửa ông Ánh - ngõ a.Cường | 150 | | 18,5 |
| | Đường từ ngõ ông Ba - cửa ông Cẩn | 170 | | 20,9 |
| | Đường từ đường trục -ngõ ông Thiệu | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ cống chùa - nghĩa trang | 428 | | 52,6 |
| | Đường từ t.thôn - ngã ba xóm ông Cứ | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Tít X 9 | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ bà Xung | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ trục thôn -Anh Lã | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ cầu trại - cầu đò | 200 | | 24,6 |
| | Đường từ Ngõ ông Liểng- ngõ anh Dũng | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ đường trục - ngõ ông Lượng | 173 | | 21,3 |
| | Đường từ cống bà An -máng cấp 1 | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ bà Thu | 40 | | 4,9 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục thôn - ngõ anh Phụng | 24 | | 3,0 |
| | Đường trục thôn- ngõ anh Sự | 37 | | 4,6 |
| | Đường từ trục thôn -ngõ ông Khu | 122 | | 15,0 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Thành | 41 | | 5,0 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Điển | 92 | | 11,3 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Thảnh | 68 | | 8,4 |
| | Đường từ trục thôn - ông Lùng-Phiệt | 154 | | 18,9 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Giới | 97 | | 11,9 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Khơi | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Khâm | 46 | | 5,7 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Sưởng | 47 | | 5,8 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Thành | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Thuần | 24 | | 3,0 |
| | Đường từ trục thôn-ngõ ông Vượng | 23 | | 2,8 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Chinh | 41 | | 5,0 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Huề | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ đường trục- ngõ bà Hằng | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ đường trục- ngõ ông Mùi | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ đường trục thôn - ông Quân | 110 | | 13,5 |
| | Đường từ đường trục xã - ngõ a.Đạt | 34 | | 4,2 |
| | Đường từ đường trục xã- ngõ ông Lạp | 103 | | 12,7 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Thoan | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Viên | 94 | | 11,6 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Thời | 73 | | 9,0 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Nhiêu | 92 | | 11,3 |
| | Đường từ trục xã -ngõ ông Chuyện | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục xã - ngõ ông Tham | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ công Mai | 122 | | 15,0 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Ảnh | 82 | | 10,1 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Thiển | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Nhĩ | 45 | | 5,5 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Uyển | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Tiết | 36 | | 4,4 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Động | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Du | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục xã - ngõ anh Thượng | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn -ngõ anh Dũng | 38 | | 4,7 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ anh Tiến | 54 | | 6,6 |
| | Đường từ trục xã - ngõ anh Đức | 132 | | 16,2 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục xã- ngõ công Tý | 130 | | 16,0 |
| | Đường từ đường xóm- ngõ anh Quý | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ anh Tắc | 98 | | 12,1 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Quỳnh | 78 | | 9,6 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ bà Xanh | 25 | | 3,1 |
| | Đường trục thôn- ngõ anh Hoàn | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ trục xã -ngõ nhà thờ | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Dương | 30 | | 3,7 |
| | Đường trục thôn-ngõ ông Nghĩa | 14 | | 1,7 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ anh Khơi | 38 | | 4,7 |
| | Đường từ trục thôn -ngõ anh Tản | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ trục thôn -ngõ anh Thiếm | 30 | | 3,7 |
| | Từ đường trục xã đến ngõ anh Lộc | 90 | | 11,1 |
| | Đường từ trục xã - ngõ ông Phu | 120 | | 14,8 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Mùi | 150 | | 18,5 |
| | Đường từ ngõ bà Hải - ngã ba ông Rỹ | 291 | | 35,8 |
| | Đường ngõ xóm ông Thuyên | 100 | | 12,3 |
| | Đường ngõ xóm ông Tú | 150 | | 18,5 |
| | Đường ngõ xóm bà Anh | 76 | | 9,3 |
| | Đường ngõ xóm bà Tư | 60 | | 7,4 |
| | Đường ngõ xóm ông Bản | 66 | | 8,1 |
| | Đường ngõ xóm bà Lan | 87 | | 10,7 |
| | Đường ngõ xóm anh Du | 63 | | 7,7 |
| | Đường từ trục xã - ngõ ông Uyển | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ đường trục - ngõ ông Tiến | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ đường trục-ngõ ông Thụ | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ ngõ anh Ngọ-ngõ anh Núi | 37 | | 4,6 |
| | Đường từ anh Toản - bà Leo X4 | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ trục thôn - ngõ ông Thất X4 | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ chị Thu- anh Tiếp X4 | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ anh Bạo - anh Ngọc X4 | 120 | | 14,8 |
| | Đường từ anh Hữu - anh Minh X4 | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ anh Thịnh - anh Tuyến X3 | 106 | | 13,0 |
| | Đường từ đường trục- anh Điền X3 | 83 | | 10,2 |
| | Đường từ ông Khu - anh Sơn X2 | 117 | | 14,4 |
| | Đường từ đường trục- ngõ ông Xuân X4 | 15 | | 1,8 |
| | Đường từ đường trục- ngõ ông Nghĩ X4 | 15 | | 1,8 |
| | Đường từ đường trục- ngõ ông Tấn X2 | 59 | | 7,3 |
| | Đường từ đường trục- ngõ ông Thân X4 | 30 | | 3,7 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục xóm- ngõ ông Song X 4 | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục xóm - ngõ ông Ứng X4 | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ ngõ a.Khôi - ngõ ông Củ X4 | 56 | | 6,9 |
| | Đường từ trục xóm - ngõ ông Định X4 | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ ngõ a.Khoa- ngõ ông Quý X3 | 88 | | 10,8 |
| | Đường từ trục - ngõ công Lịch X4 | 26 | | 3,2 |
| | Đường từ ngõ ông Thinh- ngõ ông Phiệt X4 | 20 | | 2,5 |
| | Đường ngõ xóm ông Tích | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ đường 217-ngõ ông Vinh | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ ngõ ông Chinh- ngõ ông Miên | 110 | | 13,5 |
| | Đường từ Ngõ ông Đài- ngõ ông Hộ | 51 | | 6,3 |
| | Đường từ trục thôn - cửa ông Bằng | 171 | | 21,0 |
| | Đường từ ngõ a.Tuyết-ngõ a.Chương | 214 | | 26,3 |
| | Đường từ ngõ ông Luận- ngõ ông Túc | 300 | | 36,9 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ anh Chuân | 78 | | 9,6 |
| | Đường trục thôn - ngõ ông Tuyển | 23 | | 2,8 |
| | Từ đường trục thôn vào xóm chài | 90 | | 11,1 |
| | Từ đường trục thôn vào xóm chài | 37 | | 4,6 |
| | Đường từ ngõ anh Trung- đầu nhà thờ | 40 | | 4,9 |
| **11** | **Xã Đông Giang** | | | **336,1** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **178,0** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***908*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***178,0*** |
| | Đường từ Quán ông Khuynh - Ngõ ông Tính x4 | 578 | | 113,3 |
| | Đường từ ngõ ông Hưng-ngõ ông Chính | 330 | | 64,7 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **158,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.031*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***127,0*** |
| | Đường vào từ đường họ Tô | 17 | | 2,1 |
| | Đường ra nghĩa địa họ Đỗ | 27 | | 3,3 |
| | Đường đền Cây Xanh x1 | 67 | | 8,2 |
| | Đường phía đông bờ hồ UBND | 50 | | 6,2 |
| | Đường ngõ công rậu x3 | 87 | | 10,7 |
| | Đường từ Ngõ ông Hưng - ông Hải x3 | 34 | | 4,2 |
| | Đường Ngõ ông Loát x3 | 16 | | 2,0 |
| | Đường từ ngõ bà Nghĩa- ông Hậu x3 | 28 | | 3,4 |
| | Đường từ ngõ ông Quý - Bà Phấn x3 | 18 | | 2,2 |
| | Đường Ngõ ông Rụ x3 | 10 | | 1,2 |
| | Đường ngõ bà Thắm x3 | 20 | | 2,5 |
| | Đường ngõ bà Lê x3 | 15 | | 1,8 |
| | Đường ngõ bà Hiếu x3 | 15 | | 1,9 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường ngõ ông Sơn x4 | 48 | | 5,9 |
| | Đường từ bà Xuyến - ông Tư x4 | 59 | | 7,3 |
| | Đường Cửa nhà văn hoá Đông An | 34 | | 4,2 |
| | Đường ngõ ông Doanh x5 | 15 | | 1,9 |
| | Đường ngõ ông Điện x5 | 30 | | 3,7 |
| | Đường ngõ ông Phú X6 | 54 | | 6,6 |
| | ĐƯờng gõ ông Trì x6 | 23 | | 2,8 |
| | Đường ngõ ông Thức | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ trục thôn - ông Quảng | 33 | | 4,1 |
| | Đường từ ngõ ông Báu - ông Rương | 12 | | 1,5 |
| | Đường ngõ ông Hài x7 | 33 | | 4,1 |
| | Đường từ trục thôn - ông Tố | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ ngõ ông Luyện - công Nghệ | 12 | | 1,5 |
| | Đường từ ngõ ông Cường - cống bà Rậu | 57 | | 7,0 |
| | Đường từ gõ bà Tấm - ngõ Toàn | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ trục thôn - Ngõ bà Hiến | 20 | | 2,5 |
| | Đường Ngõ ông Nam Hiến | 40 | | 4,9 |
| | ***Mở rộng*** | ***603*** | | ***31,1*** |
| | MR đường vào từ đường Họ Bùi Duy | 75 | | 3,8 |
| | MR đường Sau ông Toản - Cống ông Phú x4 | 32 | | 2,6 |
| | MR Cống bà Suốt - ông Hùng | 53 | | 2,6 |
| | MR Ngõ ông Hưng- NVH T.Đông An | 284 | | 14,2 |
| | MR sau nhà bà Hiển | 31 | | 1,5 |
| | MR đường từ Trục thôn- ông Phiến | 70 | | 3,5 |
| | Mr đường từ trục thôn- ngõ Nhâm | 58 | | 2,9 |
| **12** | **Xã Lô Giang** | | | **257,4** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **84,7** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***432*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***84,7*** |
| | Đường từ ông Chúc -ông Thảo | 193 | | 37,8 |
| | Đường từ ông Hoán -ông Hiền | 135 | | 26,5 |
| | Đường từ ông Phiệt- ông Vãn | 104 | | 20,4 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **172,7** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***461*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***68,0*** |
| | Đường từ Ông Long - ông Đệ | 35 | | 5,1 |
| | Đường từ ông Lộ- ông Cảnh | 110 | | 16,2 |
| | Đường từ đường huyện- ông Độ | 100 | | 14,7 |
| | Đường từ đường huyện- ông Phùng | 100 | | 14,7 |
| | Đường từ trục thôn- ông Tín | 21 | | 3,4 |
| | Đường từ ông Huynh- ông Bàng | 60 | | 8,8 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ Bà ất- ông Đề | 35 | | 5,1 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***851*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***104,7*** |
| | Đường từ Ông Đệ - ông Bổng | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ ông Trung- ông Thuyên | 49 | | 6,0 |
| | Đường từ ông Cách- bà Bé | 63 | | 7,8 |
| | Đường từ bà Cư- ông Hớn | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ ông Hạnh - ông Lư | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ Ông Thản- ông Chính | 31 | | 3,8 |
| | Đường từ ông Trọng- ông Định | 55 | | 6,8 |
| | Đường từ ĐH 45-Ông Quân | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ ông Hiến- ông Long | 54 | | 6,7 |
| | Đường từ ông Trọng- ông Hợp | 21 | | 2,6 |
| | Đường từ ông Hiền- ông Vạn | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục thôn- ông Diên | 31 | | 3,8 |
| | Đường từ trục thôn- ông Chuẩn | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ ông Hiên- ông Cân | 90 | | 11,1 |
| | Đường từ ông Tuyển- ông Thủy | 26 | | 3,2 |
| | Đường từ ông Khanh- bà Hợi | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ ông Thoại - Bà Giang | 60 | | 7,4 |
| **13** | **Xã Đông Hoàng** | | | **302,5** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **105,6** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***629*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***105,6*** |
| | Đường từ QL39- nhà bia | 402 | | 67,5 |
| | Đường từ ông Hải- ông Hữu | 166 | | 27,9 |
| | Đường từ anh Nam- cầu tre | 61 | | 10,2 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **196,9** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.600*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***196,9*** |
| | Đường từ bà Hỗ- ông Hữu | 49 | | 6,0 |
| | Đường từ ông Nhương- Bà Trạc | 36 | | 4,4 |
| | Đường từ ông Thụ - ông Nghĩa | 44 | | 5,4 |
| | Đường từ ông Cẩm- ông Khám | 85 | | 10,5 |
| | Đường từ ông Lộc- ông Điểu | 130 | | 16,0 |
| | Đường từ ông Xuyên- ông Tám | 115 | | 14,1 |
| | Đường từ ông Triều- ông Long | 50 | | 6,2 |
| | Đường ngõ bà Minh | 43 | | 5,3 |
| | Đường từ ông Tạm- Hường Sơn | 231 | | 28,4 |
| | Đường từ ông Tạo- ông Huân | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ ông Huấn- ông Mợi | 43 | | 5,3 |
| | Đường từ ông Thuận- ông Nhĩ | 180 | | 22,1 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ ông Ngoan- ông Thiện | 142 | | 17,5 |
| | Đường từ Bà Ngân- ông Huề | 99 | | 12,2 |
| | Đường từ ông Hậu- bà Xuân | 40 | | 4,9 |
| | Đườn Tây Nam | 292 | | 35,9 |
| **14** | **Xã An Châu** | | | **428,7** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **247,2** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***355*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***69,5*** |
| | Đường từ bà Thìn- trục xã | 40 | | 7,8 |
| | Đường từ bà Thoan- ông Tĩnh | 315 | | 61,7 |
| | ***Bm 3,0m*** | ***1.058*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***177,7*** |
| | Đường từ bà Hậu-ông Hạnh | 633 | | 106,3 |
| | Đường từ ông Mỡi-ông Chuân | 197 | | 33,1 |
| | Đường từ ông Phu-ông Thoán | 163 | | 27,4 |
| | Đường từ ông Ngạn- bà Rường | 65 | | 10,9 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **181,5** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.477*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***181,5*** |
| | Đường từ ông Nghĩa - ông Tứ | 34 | | 4,2 |
| | Đường từ trục thôn- bà Tinh | 86 | | 10,6 |
| | Đường từ ông Lục- Riễn- Bà thơm | 140 | | 17,2 |
| | Đường từ ông Nam- ông Duệ | 187 | | 23,0 |
| | Đường từ ông Sơn- trục xã | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ trục xã- ông Dương | 147 | | 18,1 |
| | Đường từ bà Trung- ông Mãi | 31 | | 3,8 |
| | Đường từ ông Mạnh- ông Sơn | 115 | | 14,1 |
| | Đường từ trục xã- ông Thỏa | 115 | | 14,1 |
| | Đường từ trục thôn- ông Nhuần | 44 | | 5,4 |
| | Đường từ trục thôn- ông Cốc | 33 | | 4,1 |
| | Đường từ ông tinh- bà The- bà Trung | 155 | | 19,1 |
| | Đường từ ông Cường- bà Khuynh | 67 | | 8,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Đảo | 58 | | 7,1 |
| | Đường từ ông Quyền- bà Hiệt | 154 | | 18,9 |
| | Đường từ bà Hiệt- trục xã | 36 | | 4,4 |
| **15** | **Xã Liên Giang** | | | **996,9** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **468,7** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***2.790*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***468,7*** |
| | Đường từ trục thôn- Bác Lượng | 55 | | 9,2 |
| | Đường từ đường Phong Quỳnh- ông Bảy | 700 | | 117,6 |
| | Đường từ đường 216 - sông Trà Lý | 750 | | 126,0 |
| | Đường từ anh Lãm- anh Tuyên | 70 | | 11,8 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ Cầu Phên- ông Bật | 480 | | 80,6 |
| | Đường từ ngõ anh Viêm- ngõ ông Khiển | 100 | | 16,8 |
| | Đường từ cống bà Ngành- ông Khiển | 500 | | 84,0 |
| | Đường từ trục thôn- Miếu (anh Doanh) | 135 | | 22,7 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **528,2** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***212*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***31,2*** |
| | Đường từ Ông Huyên- ông Uẩn | 46 | | 6,8 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ công Nữ (bác Hưng) | 96 | | 14,1 |
| | Đường từ trục thôn- anh Diển | 70 | | 10,3 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***3.892*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***479,1*** |
| | Đường từ trục thôn-miếu công (84+49+25) | 158 | | 19,4 |
| | Đường từ trục thôn- ông Thiện | 112 | | 13,8 |
| | Đường từ trục thôn- ông Toản | 177 | | 21,8 |
| | Đường từ anh Sáu- anh Lâm | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ trục thôn- ông Giang | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ anh Lâm- Nghĩa trang | 800 | | 98,4 |
| | Đường từ trục thôn- Hiển | 35 | | 4,3 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Lâm (ông Thuận) | 105 | | 12,9 |
| | Đường từ trục thôn- bà Hường | 41 | | 5,0 |
| | Đường từ đường 216- KDC xóm Dầu | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ trục Thôn- ông Tươi | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ ông Vui- ông Phàm | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ anh Chiêu- anh Chúc | 65 | | 8,0 |
| | Đường từ trục xã- anh Phôi | 81 | | 10,0 |
| | Đường từ đường 216- Bà Luận | 85 | | 10,5 |
| | Đường từ trục xóm - ông Phiên | 65 | | 8,0 |
| | Đường từ trục xóm - bà Khuyên | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ ngõ bà Mao- ngõ bà Tê | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục xóm- bà Tê | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ ngõ bà Mao- Huy Ba | 200 | | 24,6 |
| | ĐUờng từ đường xóm- ngõ a Quý | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục thôn- ông bá Hoa | 40 | | 4,9 |
| | Đường từ đường 216- cống miếu | 180 | | 22,1 |
| | Đường từ trục xã - bà Phê xóm 6 | 66 | | 8,1 |
| | Đường từ dậu anh Hội-ông Nhân | 15 | | 1,8 |
| | Đường từ anh Vọng- bà Từ- anh Lới | 55 | | 6,8 |
| | Đường từ bà Ngát- ông Giang | 100 | | 12,3 |
| | Đường từ ngõ ông Ích- ngõ bà Tèo | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ ông Xá- cổng đền Sảnh | 300 | | 36,9 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục thôn- a Quynh | 18 | | 2,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Quyền | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông Cật | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ trục thôn- bà Đĩnh | 24 | | 3,0 |
| | Đường từ trục thôn-ông Dư | 65 | | 8,0 |
| | Đường từ anh Ngoạt- công Nụ | 37 | | 4,6 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Tuấn | 150 | | 18,5 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Hậu | 39 | | 4,8 |
| | Đường từ trục thôn- ngõ ông Dũng | 39 | | 4,8 |
| | Đường từ trục thôn- anh Nguyên | 65 | | 8,0 |
| | Đường từ t.thôn- ông Kiệm- ông Hoành | 47 | | 5,8 |
| | Đường từ đường 216- KDC ông Năng | 44 | | 5,4 |
| | Đường từ bà Sâng- ngõ bà Sy | 75 | | 9,2 |
| | ***Mở rộng*** | ***357*** | | ***17,9*** |
| | Đường từ ngõ anh Huy- bà Khớn | 357 | | 17,9 |
| **16** | **Xã Đông Lĩnh** | | | **1.239,1** |
| * | **Đường giao thông nội đồng trục chính** | ***2.780*** | | ***539,3*** |
| | Đường từ cầu ông Kiệt đến sông Hoài | 650 | ***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 126,1 |
| | Đường từ cầu ông Thâm đến Âu thuyền | 750 | | 145,5 |
| | Đường từ đường cứu hộ đến ông Thông Thức | 780 | | 151,3 |
| | Đường từ cầu ông Phác đến bãi rác sông Hoài | 600 | | 116,4 |
| * | **Kênh cấp 1 loại 3** | ***2.183*** | ***B >0,9m*** | ***334,0*** |
| | Trạm bơm Minh Dân đến cồn Mả Mái | 409 | | 62,6 |
| | Trạm bơm ông Kính đến ông Nghị | 120 | | 18,4 |
| | Ngõ ông Rồng đến sau ông Phòng | 444 | | 67,9 |
| | Ngõ ông Quyên đến ông Thư | 220 | | 33,7 |
| | Trạm bơm Quyết Tiến đến máng ông Thư | 480 | | 73,4 |
| | Gốc đa ông Tinh đến nhà Bé Huy | 510 | | 78,0 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **194,0** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***990*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***194,0*** |
| | Đường từ ngõ ông Tùng- cầu Thượng Phú | 370 | | 72,5 |
| | Đường từ đường WB3- cầu Nhử | 620 | | 121,5 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **171,8** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***750*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***110,3*** |
| | Đường từ ông cầu- ngã ba ông Khiên | 250 | | 36,8 |
| | Đường từ TB Quyết Tiến- máng bà Độ- ông Hải, | 500 | | 73,5 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***500*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***61,5*** |
| | Đường từ T.Thôn- nhà Chương Hạnh | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ trục thôn- ông vân- Đề- Khánh | 170 | | 20,9 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ trục xã- nhà ông Chế | 140 | | 17,2 |
| | Trục thôn- nhà ông Hào, Đắc | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ trục nhánh thôn- ông Thuấn Hoa | 70 | | 8,6 |
| **17** | **Xã Hoa Nam** | | | **51,1** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **51,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***415*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***51,1*** |
| | Đường từ Hội trường- cổng Ông Liên | 220 | | 27,1 |
| | Đường từ ngõ ông Nê- quán công Hoa | 195 | | 24,0 |
| **18** | **Xã Đông Hà** | | | **402,9** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **138,9** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***827*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***138,9*** |
| | Đường từ trục xã- chùa VS | 137 | | 23,0 |
| | Đường từ trục xã- Tân Thành | 690 | | 115,9 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **264,0** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***96*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***14,1*** |
| | Đường từ ngõ ông Sơn- ông Trướng | 96 | | 14,1 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***2.030*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***249,9*** |
| | Đường từ trụ thôn- chùa Hoa Nghiêm | 27 | | 3,3 |
| | Đường từ ngõ Bà Toan- ông Khiêm | 63 | | 7,7 |
| | Đường từ ông Khiêm- ông Đông | 66 | | 8,1 |
| | Đường từ ngõ ông Dũng- ông Khánh | 42 | | 5,2 |
| | Đường từ ngõ Bà Vân- bà Châu | 80 | | 9,8 |
| | Đường từ bà Hóa- ông Khuê | 20 | | 2,5 |
| | Đường từ trục xã- trường MN miếu ải | 19 | | 2,3 |
| | Đường từ ngõ ông Cự- ông Đề | 117 | | 14,4 |
| | Đường từ ông Chín- ông Long toàn | 20 | | 2,5 |
| | Đường từ cụ Lăng- ông Hóa | 22 | | 2,7 |
| | Đường từ ông Lới- ông Nam | 32 | | 3,9 |
| | Đường từ ngõ ông Tặng- Kiêm, Ngà | 21 | | 2,6 |
| | Đường từ ông Thai- ông Cấp, Chiến | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục xã- Chị Vàng | 15 | | 1,8 |
| | Ngõ ông Cánh, Tùng, Hậu | 9 | | 1,1 |
| | Đường từ trục xã- ông Trương | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ nhà Anh Hưng đến Bà Tâm | 55 | | 6,8 |
| | Đường từ ngõ ông Thiêu- ông Luyện | 20 | | 2,5 |
| | Đường từ Cầu đá- ông Thoại | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ ông Long- ông Lực | 52 | | 6,4 |
| | Đường từ ông Tranh- ông Chính | 59 | | 7,3 |
| | ĐƯờng Ngõ ông Hùng- anh Cảnh | 20 | | 2,5 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường ngõ ông tường- bà Ngừng | 15 | | 1,8 |
| | Đường từ Công Phơn- ông Hoài | 38 | | 4,7 |
| | Đường từ ông Thiệu- ông Luyện | 20 | | 2,5 |
| | Đường từ ngõ ông Điều- ông Toàn | 87 | | 10,7 |
| | ĐƯờng từ ông Hiệp- ông Thành | 85 | | 10,5 |
| | Đường ngõ ông Quyên- ông Cần | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ ngõ ông Quyến- ông Đạc | 70 | | 8,6 |
| | Đường từ ngõ ông Thắng- ông Quyến | 62 | | 7,6 |
| | Đường từ ngõ ông Hòa- ông Tấn | 64 | | 7,9 |
| | Đường từ ngõ ông Ninh- ông Thao | 77 | | 9,5 |
| | Đường từ Tân Thành- Bãi rác | 448 | | 55,1 |
| | Đường Ngõ ông Bảo- ông Nội | 130 | | 16,0 |
| **19** | **Xã Đông Tân** | | | **296,5** |
| * | **Kênh cấp 1 loại 3** | ***175*** | | ***22,9*** |
| | Kênh trạm bơm đội I | 175 | ***B<0,9m*** | 22,9 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **184,0** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***1.096*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***184,0*** |
| | Đường từ ngã ba ông Vĩnh- cầu ông Uông | 330 | | 55,4 |
| | Đường từ ngã ba ông Thướng- ông Cương | 240 | | 40,3 |
| | Đường từ trục xã- cầu ông Uông | 210 | | 35,3 |
| | Đường từ ngã ba ông Ruy- ông Tiến | 136 | | 22,8 |
| | Đường từ ông Hiếu- ngõ bà Hang | 180 | | 30,2 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **89,6** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***125*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***18,4*** |
| | Đường từ trục xã- bà lẫy | 125 | | 18,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***578*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***71,2*** |
| | Đường từ Trục thôn- ngã tư ông Bình | 114 | | 14,0 |
| | Đường trục thôn-ông Đức | 58 | | 7,1 |
| | Đường từ trục thôn- ông Chiến | 65 | | 8,0 |
| | Đường từ trục thôn- ông Tiếp | 75 | | 9,2 |
| | Đường từ trục thôn- Bà Muôn | 30 | | 3,7 |
| | Đường từ trục thôn- ông Hữu | 20 | | 2,5 |
| | Đường từ trục thôn- bà Lan | 25 | | 3,1 |
| | Đường từ ông Hân- ông Hậu | 33 | | 4,1 |
| | Đường từ ông Miện- ông Thích | 60 | | 7,4 |
| | Đường từ Bà Thanh- ông Sỹ | 98 | | 12,1 |
| **20** | **Xã Hợp Tiến** | | | **396,2** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **342,8** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***1.504*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***294,8*** |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Đường từ ông Miễn- Bến đá | 894 | | 175,2 |
| | Đường từ ông Hạp- Chương Dương | 610 | | 119,6 |
| | ***Bm 3,0m*** | ***286*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***48,0*** |
| | Đường từ ông Khiên- Phong Châu | 286 | | 48,0 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **53,4** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***434*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***53,4*** |
| | Đường từ trục thôn- Bà Mạc | 50 | | 6,2 |
| | Đường từ ông Nhựng- Phong Châu | 132 | | 16,2 |
| | Đường từ trục thôn- Bà Ngừng | 252 | | 31,0 |
| **21** | **Xã Phú Châu** | | | **241,2** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **197,4** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***1.007*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***197,4*** |
| | Đường từ quán ông Cứ- ông Thành | 347 | | 68,0 |
| | ĐƯờng từ gốc đa- ông Kiên | 132 | | 25,9 |
| | Đường từ ông Chiến- Bà Hiên | 44 | | 8,6 |
| | Đường từ ông Ninh- Bà Lụa | 100 | | 19,6 |
| | Đường từ cầu Am vô- cống ông Tuấn | 211 | | 41,4 |
| | Đường từ ông Nhưng- đường ND ông Kim | 35 | | 6,9 |
| | Đường từ ông Dương- ông Hiện | 38 | | 7,4 |
| | Đường vào Trạm y tế | 100 | | 19,6 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **43,8** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***355*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***43,8*** |
| | Đường BT xóm- đền xóm 5 | 17 | | 2,1 |
| | Đường bà Lành, Ky, Phụng | 55 | | 6,8 |
| | Đường ông Huân- ông Nhuận- ông Hoa | 150 | | 18,5 |
| | ĐƯờng từ ông Hào- nhà tờ họ Đỗ | 133 | | 16,4 |
| **22** | **Xã Mê Linh** | | | **438,7** |
| **1.1** | **Công trình nhóm 1** | | | **243,5** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **243,5** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***1.939*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***238,2*** |
| | Từ trục thôn-ông Mẽ, thôn Hậu | 42 | | 5,2 |
| | Từ trục thôn-ông Thi, thôn Hậu | 41 | | 5,0 |
| | Từ trục thôn- ông Chừng, thôn Hậu | 108 | | 13,3 |
| | Từ ông Tạo-cầu ông Hưng, thôn An Vĩnh | 202 | | 24,8 |
| | Từ ông Hưng-ông Giản, thôn An Vĩnh | 100 | | 12,3 |
| | Từ trục thôn- ông Khâm, thôn An Vĩnh | 93 | | 11,4 |
| | Từ trục thôn- ông Hợi, thôn An Vĩnh | 31 | | 3,8 |
| | Từ trục thôn- bà Mai, thôn An Vĩnh | 80 | | 9,8 |
| | Từ trục thôn- ông Hồng, thôn An Vĩnh | 35 | | 4,3 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Từ trục thôn- ông Phong, thôn An Vĩnh | 55 | | 6,8 |
| | Từ trục thôn- ông Sớn, thôn An Vĩnh | 45 | | 5,5 |
| | Từ ông Thành- ông Vượng, thôn An Vĩnh | 52 | | 6,4 |
| | Từ ông Tình-ông Thành, thôn An Vĩnh | 132 | | 16,2 |
| | Từ trục thôn-ông Hệ, thôn An Vĩnh | 35 | | 4,3 |
| | Từ trục thôn- ông Cừ, thôn An Vĩnh | 62 | | 7,6 |
| | Từ trục thôn- ông Cừ, thôn Đầm | 114 | | 14,0 |
| | Từ trục thôn- bà Ánh, thôn Đầm | 45 | | 5,5 |
| | Từ trục thôn- bà Gái, thôn An Thái | 40 | | 4,9 |
| | Từ ông Ngà- ông Quang, thôn Tiền | 165 | | 20,3 |
| | Từ trục thôn- ông Chuyết, thôn Đoài | 42 | | 5,2 |
| | Từ trục thôn- ông Diễn, thôn Đoài | 45 | | 5,5 |
| | Từ trục thôn- ông Mỗ, thôn Đoài | 103 | | 12,7 |
| | Từ trục thôn-ông Định, thôn Đoài | 22 | | 2,7 |
| | Từ trục thôn- ông Thúy, thôn Đoài | 45 | | 5,5 |
| | Từ trục thôn-ông Hoàn, thôn Đoài | 50 | | 6,2 |
| | Từ trục thôn-ông Đề, thôn Đoài | 30 | | 3,7 |
| | Từ trục thôn-ông Như, thôn Hữu | 69 | | 8,4 |
| | Từ đường đá- anh Hách, thôn Hữu | 26 | | 3,2 |
| | Từ trục thôn- ông Giao, thôn Hữu | 30 | | 3,7 |
| | ***Mở rộng*** | ***107*** | | ***5,3*** |
| | Mở rộng từ trục thôn- ông Đỏ, thôn An Vĩnh | 107 | | 5,3 |
| **1.2** | **Công trình nhóm 2** | | | **195,2** |
| | Công trình trụ sở Đảng-chính quyền-đoàn thể | | | 171,1 |
| | Phòng học Trường tiểu học | | | 24,1 |
| **23** | **Xã Đông La** | | | **276,7** |
| | **Kênh cấp 1 loại 3** | **1.808** | ***B>0,9m*** | **276,7** |
| | Kênh cấp 1 loại 3 trạm bơm ông Thu | 270 | | 41,3 |
| | Kênh cấp 1 loại 3 trạm bơm ông Hiếu | 950 | | 145,4 |
| | Kênh cấp 1 loại 3 trạm bơm ông Hiếu | 150 | | 23,0 |
| | Kênh cấp 1 loại 3 trạm bơm ông Thọ | 438 | | 67,0 |

**Phụ lục 3:**

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

*(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (09 xã)** | | | **5.193,1** |
| 1 | **Xã An Vinh** | | | **66,1** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **66,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***537*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***66,1*** |
| | Thôn Hương Hòa (từ trục đường thôn - ngõ ông Líp) | 23 | | 2,8 |
| | Thôn Hương Hòa (từ trục đường thôn - ngõ ông Lộc) | 42 | | 5,2 |
| | Thôn Hương Hòa (từ ông Trung - ngõ ông Đăng) | 74 | | 9,1 |
| | Thôn Hương Hòa (từ trục thôn -nhà thờ họ Nguyễn Đức) | 10 | | 1,2 |
| | Thôn Hưng Đạo 1 (từ ngõ ông Hích - ngõ ông Hiếu) | 37 | | 4,6 |
| | Thôn An Lạc 3 (từ đường trục thôn - ngõ ông Thịnh) | 26 | | 3,2 |
| | Thôn An Lạc 3: Từ trục thôn đến nhà ông Dũng Thành | 120 | | 14,8 |
| | Thôn An Lạc 3 (từ đường nhánh cấp 1 đến ông Biền) | 48 | | 5,9 |
| | Thôn An Lạc 3: Từ trục thôn đến nhà ông Đáng Đán | 73 | | 9,0 |
| | Thôn An Lạc 3 (từ đường trục thôn đến ngõ ông Đáp) | 48 | | 5,9 |
| | Thôn Gia Hòa 2: Từ ngõ ông vương đến ông Đản Hương | 36 | | 4,4 |
| 2 | **Xã An Tràng** | | | **2.693,2** |
| * | **Đường giao thông nội đồng trục chính** | **9.536** | | **1.850,0** |
| | Từ ô Chinh đi bãi rác thôn Thượng | 560 | ***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 108,6 |
| | Từ ô Ro đi sông Diêm | 661 | | 128,2 |
| | Từ ngõ cô Nhì đi đài tưởng niệm | 575 | | 111,6 |
| | Từ ngõ a Thắng đi đò Vàng thôn Trung | 454 | | 88,1 |
| | Từ nhà a Toàn đi đê thôn Trung | 600 | | 116,4 |
| | Từ Chùa Muợp đi An Dục | 491 | | 95,3 |
| | Từ a Nhức đi trạm bơm xóm Nam | 444 | | 86,1 |
| | Từ ngõ ô Hội đi đê đò A Tám | 429 | | 83,2 |
| | Từ ngõ a Thọ đi đê đội 7 | 507 | | 98,4 |
| | Từ gốc cọ đi bãi rác thôn Tràng | 485 | | 94,1 |
| | Từ nghĩa trang thôn Tràng đi đê đội 4 | 395 | | 76,6 |
| | Từ trạm bơm rồi công đi trang trại a Tuấn | 814 | | 157,9 |
| | Từ trạm bơm rồi công đi nhà Uy Rầm | 340 | | 66,0 |
| | Từ trạm bơm rồi công đi ngõ ông Thiệu | 200 | | 38,8 |
| | Từ ruộng ô Định đi gốc đa ông Cận đến ngõ ô Khẩn | 2.581 | | 500,7 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| * | **Kênh cấp 1 loại 3** | | | **843,2** |
| | ***B>0,9m*** | ***1.724*** | | ***263,8*** |
| | Kênh từ trạm bơm chùa Mượp đi ngõ anh Thọ | 664 | | 101,6 |
| | Kênh trạm bơm Rồi Công đi Uy Rầm | 340 | | 52,0 |
| | Kênh trạm bơm Rồi Công đi lều ông Chức | 420 | | 64,3 |
| | Kênh trạm bơm Rồi Công đi trang trại anh Tuấn | 300 | | 45,9 |
| | ***B<0,9m*** | ***4.425*** | | ***579,4*** |
| | Từ trạm bơm xóm Nam thôn Tràng đi về phía tây | 480 | | 62,9 |
| | Từ trạm bơm xóm Nam thôn Tràng đi về phía đông | 180 | | 23,6 |
| | Từ trạm bơm ông Ngữ đi cống quán sộp | 270 | | 35,4 |
| | Từ trạm bơm ông Ngữ đi nghĩa trang thôn Thượng | 114 | | 14,9 |
| | Từ ruộng ông Định đi gốc đa ông Cận đến ngõ ông Khẩn | 2.581 | | 338,1 |
| | Từ ruộng ông Định đi kênh cấp I đến ngõ ông Khẩn | 800 | | 104,5 |
| 3 | **Xã An Lễ** | | | **897,9** |
| * | **Đường giao thông trục xã** | **2.922** | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | **829,9** |
| | Đường trục xã từ QL10-ngã 3 bia xóm 1 | 803 | | 228,1 |
| | Đường trục xã từ QL10-vườn chùa xóm 3 | 410 | | 116,4 |
| | Đường trục xã từ QL10-nhà văn hóa xóm 3 | 372 | | 105,6 |
| | Đường trục xã từ cây xăng QL10-ngõ Ớt xóm 5 | 353 | | 100,3 |
| | Đường trục xã từ QL10-ông Bao xóm 6 | 984 | | 279,5 |
| * | **Phòng học trường THCS (phòng)** | **3** | | **68,0** |
| 4 | **Xã An Vũ** | | | **426,0** |
| * | **Đường giao thông trục xã** | **1.500** | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | **426,0** |
| | Từ ngã 2 Đại Điền đến cầu Sổ | 1.500 | | 426,0 |
| 5 | **Xã Quỳnh Thọ** | | | **253,7** |
| | Xây mới chợ Quỳnh Thọ | | | 212,1 |
| | Phòng học trường Mầm non (phòng) | 2 | | 41,6 |
| 6 | **Xã Quỳnh Nguyên** | | | **160,7** |
| * | **Đường giao thông trục xã** | **566** | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | **160,7** |
| | Từ sau Ủy ban xã đến nhà ông Hậu | 566 | | 160,7 |
| 7 | **Xã An Quý** | | | **23,0** |
| | Phòng học trường Tiểu học (phòng) | 1 | 73,92 m2 | 13,1 |
| | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phòng) | 3 | 63,6 m2 | 9,9 |
| 8 | **Xã An Mỹ** | | | **529,1** |
| * | **Đường giao thông trục xã** | **1.863** | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | **529,1** |
| | Từ ngã tư chợ Tò đến nhà máy nước sạch | 453 | | 128,7 |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Từ nhà ông Đĩnh đến cống Mả Đàm | 700 | | 198,8 |
| | Từ nhà ông Đăng đến cống Mả Đàm | 710 | | 201,6 |
| **9** | **Xã Quỳnh Ngọc** | | | **143,4** |
| * | **Đường giao thông trục xã** | **505** | | **143,4** |
| | Từ nhà ông Hải đến nhà ông Sơn thôn Quỳnh Lang | 505 | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | 143,4 |

**Phụ lục 4:**

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,...) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (01 xã)** | | | **552,9** |
| **1** | **Xã Hồng Thái** | | | **552,9** |
| * | **Đường giao thông nội đồng trục chính** | **853** | | **165** |
| | Thôn Xuân Cước: Ngã ba biến thế-Bờ sông Dục Dương | 626 | | 121,4 |
| | Thôn Tả Phụ: Từ Trạm biến thế - Miếu | 227 | | 44,0 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **300,3** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***1.532*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***300,3*** |
| | Thôn Xuân Cước: Ông Quế - Bến Rửa | 370 | | 72,5 |
| | Thôn Dương Cước: Từ đường liên xã - Cầu Dương Cước | 1.162 | | 227,8 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **87,2** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***709*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***87,2*** |
| | Thôn Xuân Cước: Bến Rửa-Trạm bơm Xuân Cước | 115 | | 14,1 |
| | Thôn Xuân Cước: Ông Quyên - Ông Dũng | 98 | | 12,1 |
| | Thôn Xuân Cước: Ông Hân - Ông Thước | 95 | | 11,7 |
| | Thôn Xuân Cước: Ông Cừu - Ông Tự | 102 | | 12,5 |
| | Thôn Dương Cước: Phạm Lừng - Phạm Thắng | 39 | | 4,8 |
| | Thôn Tả Phụ: Ông Nho - Bà Liên | 89 | | 10,9 |
| | Thôn Hữu Bộc: Đường liên xã - Ông Chuyện | 25 | | 3,1 |
| | Thôn Nam Hòa: Ông Quýnh - Ông Thành | 108 | | 13,3 |
| | Thôn Gia Mỹ: Trục thôn - Ông Xô | 38 | | 4,7 |

**Phụ lục 5:**

**DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|
| | **Tổng cộng (02 xã)** | **593,2** |
| 1 | **Xã Thụy Liên** | **176,3** |
| | Khu thu gom xử lý rác thải xã Thụy Liên | 176,3 |
| 2 | **Xã Thái Tân** | **416,9** |
| | Sân trường Trung học cơ sở | 43,1 |
| | Sân trường Tiểu học | 80,4 |
| | Sân trường Mầm non | 57,7 |
| | Nhà làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND | 212,7 |
| | Tường bao khuôn viên UBND xã | 23 |

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
14/08/2014 10:29:43